

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24-5-2019

V/v tranh chấp ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoàng Phú**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thạch Thế Hiền**

2. Bà **Võ Ngọc Ba**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Hoàng Minh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 466/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018 về việc “*tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1982 “có mặt”

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh V.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1977 “ vắng mặt”

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 11 năm 2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh L thành hôn năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng sau phát sinh mâu thuẫn

do bất đồng quan điểm và đã ly thân hơn một năm cho đến nay thời gian ly thân không ai tạo điều kiện đoàn tụ. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/11/2003 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 11/12/2015 hiện đang sống cùng với chị. Nay chị yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đề vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản bản lấy lời khai đương sự ngày 20/3/2019 bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày: Anh thống nhất với trình bày của nguyên đơn chị H về thời gian thành hôn, thời gian sống chung, mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay theo yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị H, anh đồng ý ly hôn. Về con chung anh đồng ý giao hai con chung cho chị Hg nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đề vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, do điều kiện đi làm ăn xa không thể về được nên anh L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp tài liệu chứng cứ nào thêm.

Anh L vắng mặt theo đơn xin vắng mặt ngày 20/3/2019.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Áp dụng khoản 1 Điều 5; khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên bố mối quan hệ của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn L không phải là vợ chồng. Về con chung giao chị Hương tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/11/2003 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 11/12/2015. Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, về tài sản chung và nợ chung do chị H và anh L không

yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, về án phí dân sự sơ thẩm buộc chị H nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn như lời trình bày của chị H và anh L là phù hợp với xác nhận của Phòng Tư pháp huyện T, tỉnh V ngày 27/4/2018 là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, nên đã không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Văn L là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ chị H và anh L chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó cần tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn L là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh L có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/11/2003 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 11/12/2015, hiện đang sống cùng với chị H. Nay chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai con và anh L cũng thống nhất do đó cần ghi nhận sự tự nguyện của chị H và anh L, nên giao con

chung cho chị H tiếp tục nuôi là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về cấp dưỡng nuôi con đây là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Tuy nhiên, anh L không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con và chị H không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì đối với việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chị H có yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị H và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố mối quan hệ của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn L không phải là vợ chồng. Về con chung giao chị H tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/11/2003 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 11/12/2015. Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con, anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, về tài sản chung và nợ chung do chị H và anh L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, về án phí dân sự sơ thẩm buộc chị H nộp 300.000đ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định trên.

[2.5] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị H nộp 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5; khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 9, 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/11/2003 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 11/12/2015 cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0015003 ngày 26/11/2018, chị H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị H biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh L vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Trà Ôn;
- Lưu: hồ sơ.

(Đã ký)

Trần Hoàng Phú